TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 399/2026/DS-PT
Ngày 11-8-2026
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 352/2026/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2026 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2026/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 354/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 502/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số C, đường N, Khóm A, phường L, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 09/7/2026) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Thanh H (Út T1), sinh năm 1970 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trường T2, là Luật sư của Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C; địa chỉ: Số H N, phường R, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

3.2. Ông Lê Thành S, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

3.3. Bà Lê Thị M (chết ngày 05/3/2025); nơi cư trú trước khi chết: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị M, gồm:

3.3.1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1950 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

3.3.2. Chị Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ A, khóm X, phường T, tỉnh An Giang.

3.3.3. Anh Trần Văn D, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số G, đường P, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3.4. Chị Trần Thị Ngọc T4, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

3.3.5. Anh Trần Hiền P, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Nơi cư trú: H, Khu K, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3.6. Anh Trần Hiền T5, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Nơi cư trú: A, đường D, khu dân cư T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Chị Trần Thị Mỹ D1, sinh năm 1991 (vắng mặt);

3.5. Chị Trần Thị Bích N1, sinh năm 1994 (vắng mặt);

3.6. Cháu Huỳnh Trí B, sinh ngày 10/9/2021 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của cháu Huỳnh Trí B: Chị Trần Thị Bích N1, sinh năm 1994; là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

3.7. Bà Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm 1969 (có mặt);

Nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

3.8. Thi hành án dân sự tỉnh A (vắng mặt);

Địa chỉ: Số C, đường Q, phường R, tỉnh An Giang.

3.9. Ngân hàng thương mại cổ phần K1;

Địa chỉ chi nhánh: Số B, đường L, phường L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP K1:

- Ông Trần Ngọc M1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng TMCP K1, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn B1, chức vụ: Chuyên viên cao cấp xử lý nợ - Ngân hàng TMCP K1, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền số 54/UQ-NHKL ngày 25/02/2026) (vắng mặt).

3.10. Chị Trần Ngọc T6, sinh năm 1996 (vắng mặt);

3.11. Chị Trần Thị Tuyết L2, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị Trần Thị Tuyết L2: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số C, đường N, Khóm A, phường L, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 09/7/2026) (có mặt).

3.12. Anh Nguyễn Phước L3, sinh năm 1986 (vắng mặt);

3.13. Cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh A, sinh năm 2019 (vắng mặt);

3.14. Cháu Nguyễn Trần Phúc T7, sinh năm 2020 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh A và Nguyễn Trần Phúc T7: Chị Trần Thị Tuyết L2, sinh năm 1989 và anh Nguyễn Phước L3, sinh năm 1986; là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Ấp B, xã C, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Thanh H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/01/2020, ngày 03/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị L, đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thành T trình bày:

Cụ Lê Văn K (chết khoảng năm 1986) và cụ Trần Thị D2 (chết ngày 01/02/2018) có 05 người con, gồm: Bà Lê Thị M (chết ngày 05/3/2025), bà Lê Thị L1, bà Lê Thị L, ông Lê Thành S và ông Lê Thanh H.

Khoảng năm 2002, cụ D2 có tạo lập căn nhà cấp 4 được xây dựng trên phần đất diện tích 49,5m^2, tọa lạc xã B, huyện C, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN QSDĐ) số 02644QSDĐ/iB ngày 27/7/2001 cấp cho cụ D2. Trước khi cụ D2 chết, không có lập di chúc. Vì vậy, bà L yêu cầu chia di sản thừa kế cho bà L nhận hiện vật về căn nhà cấp 4 và phần đất diện tích 49,5m^2 theo quy định pháp luật.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 01/7/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Thanh H trình bày:

Ông H thống nhất thời điểm cụ K, cụ D2 chết và có 05 người con như bà L trình bày. Vào ngày 11/7/2001, mẹ của ông H là cụ D2 nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn H1, bà Nguyễn Thị B2 và ông Bùi Văn D3 quyền sử dụng đất diện tích 49,5m^2, tại chợ B3, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, đã được cấp GCN QSDĐ số 02644QSDĐ/iB ngày 27/7/2001. Trong năm 2001, ông H đứng ra thuê thợ, trả chi phí xây dựng căn nhà cấp 4 cho cụ D2 ở tại phần đất nhận chuyển nhượng trên. Năm 2016, bà L hỏi ông H cho con của bà Là là chị Trần Thị Mỹ D1 được dùng nhà ở tạm và buôn bán tạp hóa. Sau khi cụ D2 chết, ông H yêu cầu bà L trả lại căn nhà nhưng bà L không thực hiện, cho rằng nhà, đất này là của cụ D2.

Vì vậy, ông H chấp nhận chia di sản là phần đất diện tích 49,5m^2, yêu cầu được nhận hiện vật. Đồng thời, ông H không đồng ý chia căn nhà trên đất này do ông H đứng ra trả tiền xây dựng nhà. Ngoài ra, ông H có yêu cầu bà L tháo dỡ mái che diện tích 7,8m^2 và yêu cầu bà L, chị Trần Thị Mỹ D1, chị Trần Thị Bích N1, cháu Huỳnh Trí B tháo dỡ, di dời vật, công trình kiến trúc, đồ vật ra khỏi nhà, trả lại căn nhà cho ông H.

Quá trình Tòa án giải quyết lại vụ án này, ông H xác định thống nhất phần nhà đất đang tranh chấp với bà Là là tài sản của cụ D2, không có di chúc. Ngày 08/12/2025, ông H có đơn rút lại yêu cầu phản tố. Đồng thời, ông H thống nhất chia di sản thừa kế của cụ D2, gồm: Căn nhà và phần đất diện tích 49,5m^2 theo quy định pháp luật. Ông H đề nghị được nhận nhà đất, chấp nhận hoàn giá trị cho các thừa kế của mẹ.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M và bà Lê Thị L1 trình bày: Bà M, bà L1 thống nhất thời điểm cụ K, cụ D2 chết và có 05 người con như bà L trình bày. Bên cạnh đó, bà M, bà L1 thống nhất cụ D2 có mua phần đất diện tích 49,5m^2, còn căn nhà trên đất này do ông Lê Thanh H xuất tiền ra xây dựng cho cụ D2 ở. Trước khi cụ D2 chết, không để lại di chúc. Vì vậy, bà M, bà L1 không nhận phần di sản là đất trên và đồng ý cho ông Lê Thanh H để thờ cúng.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành S trình bày: Ông S thống nhất thời điểm cụ K, cụ D2 chết và có 05 người con như bà L trình bày. Bên cạnh đó, ông S thống nhất cụ D2 có mua phần đất diện tích 49,5m^2, còn căn nhà trên đất này do ông Lê Thanh H xuất tiền ra xây dựng cho cụ D2 ở. Quá trình Tòa án giải quyết lại vụ án này, ông S xác định lại phần nhà đất là của cụ D2. Hiện tại, ông S có ý kiến giao lại căn nhà và đất của mẹ cho ông H để thờ cúng cha mẹ theo tập quán, nhất quyết không chấp nhận giao cho bà L hiện vật. Tòa án có chia nhà đất của mẹ thì ông S thống nhất giao phần hưởng thừa kế của mình cho ông H.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 07/7/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc Đ trình bày: Bà Đ là vợ của ông H, trước đây bà Đ và ông H có xây cất nhà cho cụ D2 ở bằng nguồn tiền của vợ chồng làm ruộng tích góp được. Bà Đ xác định căn nhà đang tranh chấp là tài sản của vợ chồng bà Đ, ông H. Vì vậy, bà Đ thống nhất với ông

H về yêu cầu bà L tháo dỡ mái che diện tích 7,8m^2. Đồng thời, bà Đ yêu cầu chị D1, chị N1, cháu B tháo dỡ, di dời công trình kiến trúc, đồ vật ra khỏi nhà, trả lại căn nhà cho bà Đ, ông H. Quá trình giải quyết lại vụ án này, bà Đ xác định, thống nhất với ông H về phần nhà đất đang tranh chấp với bà Là là tài sản của cụ D2, không có di chúc. Ngày 08/12/2025, bà Đ có đơn rút lại yêu cầu độc lập.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mỹ D1 trình bày: Chị D1 sống chung với cụ D2 từ năm 2002 đến năm 2009, chị D1 đi học xa. Năm 2014, thấy sức khỏe của cụ D2 già yếu nên chị D1 về ở chung với cụ D2 để thuận tiện chăm sóc và có mở tiệm buôn bán tạp hóa.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích N1 trình bày: Chị Ngọc S1 trong căn nhà này từ đầu năm 2022 để buôn bán văn phòng phẩm nuôi con nhỏ. Chị N1 sẽ chấp hành theo quyết định của Tòa án.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Tuyết L2 trình bày:

Sau khi Bản án phúc thẩm số 59/2023/DS-PT ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có hiệu lực pháp luật thì bà L là mẹ của chị L2 làm thủ tục thi hành án dân sự. Lúc bấy giờ, bà L được lập thủ tục cấp GCN QSDĐ diện tích 49,5m^2 và có nộp cho cơ quan thi hành án dân sự số tiền hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế còn lại.

Chị L2 mua lại nhà đất từ chị T6 với giá 500.000.000 đồng, đã làm thủ tục sang tên cho chị L2 đứng tên giấy chứng nhận. Kế tiếp, chị L2 vay 100.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP K1 và thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất, kể từ ngày 28/12/2024. Hiện tại, gia đình chị L2 gồm chồng là anh Nguyễn Phước L3 cùng các con Nguyễn Ngọc Quỳnh A, Nguyễn Trần Phúc T7 đang quản lý, sử dụng nhà đất dùng làm nơi sinh sống và buôn bán. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhằm bảo vệ người mua đất ngay tình là chị L2 do thời điểm chuyển nhượng đất giữa bà L với chị T6 và giữa chị T6 với chị L2 là không ai có tranh chấp.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là Chi cục Thi hành án) trình bày:

Theo đơn yêu cầu thi hành án ngày 05/4/2023 của bà Lê Thị L, Chi cục Thi hành án ban hành Quyết định thi hành án số 726, 727/QĐ-CCTHADS ngày 05/4/2023, có nội dung: Bà L có nghĩa vụ hoàn giá trị di sản cho ông S 1/5 kỷ phần được hưởng số tiền 83.394.000 đồng; bà L có nghĩa vụ hoàn giá trị di sản cho bà M, bà L1, ông H mỗi người được 1/5 giá trị nhưng bà M, bà L1 tự nguyện giao lại cho ông H được hưởng tổng giá trị 250.182.000 đồng; ông H có nghĩa vụ giao cho bà L bản chính GCN QSDĐ số 02644/iB ngày 27/7/2001 do Ủy ban

nhân dân (viết tắt là UBND) huyện C cấp cho cụ D2 diện tích 49,5m^2 đất ở nông thôn, tờ bản đồ số 30, thửa số 80.

Chi cục Thi hành án đã thi hành: Bà L đã nộp xong khoản tiền hoàn giá trị di sản cho bà M, bà L1, ông H, ông S tổng số tiền 333.576.000 đồng theo Biên lai số 0006212 ngày 05/4/2023, đã thông báo cho ông H, ông S nhưng không đến nhận tiền và Chi cục Thi hành án đã gửi tiết kiệm số tiền trên. Ngày 23/10/2023, UBND huyện C, tỉnh An Giang đã ra quyết định hủy GCN QSDĐ số 02644/iB ngày 27/7/2001 do UBND huyện C cấp cho cụ D2. Đến ngày 25/10/2023, Văn phòng Đ1 cấp lại giấy chứng nhận khác cho bà L. Ngày 07/02/2025, Chi cục Thi hành án tạm đình chỉ thi hành án theo Thông báo số 32/TB-THADS do có Quyết định kháng nghị số 63/2024/KNDS ngày 29/11/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 13/3/2025, Chi cục Thi hành án nhận được Quyết định giám đốc thẩm số 15/2025/DS-GĐT ngày 16/02/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Các khoản chưa thi hành án, gồm: Ông H phải nộp 12.809.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng, ông H còn phải nộp số tiền 12.209.000 đồng; bà Đ phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng; ông S phải nộp 4.169.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2026/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 5, 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 227, 228, 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 133, 503, 611, 614, 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự; Điều 12, 24 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

- Xác định di sản của cụ Trần Thị D2, gồm: Quyền sử dụng đất tại các điểm 1, 2, 3, 12 có diện tích 49,5m^2, loại đất ở, tọa lạc ấp B, xã C, tỉnh An Giang và căn nhà trên đất tại các điểm 9, 10, 11, 12 có diện tích 41,8m^2, theo giấy chứng nhận số 02644/iB ngày 27 tháng 7 năm 2001 cấp cho cụ Trần Thị D2, được chia theo pháp luật (có kèm theo Sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 03/6/2021 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C).

- Buộc bà Lê Thị L phải có trách nhiệm trả lại phần giá trị di sản cho ông Lê Thanh H được hưởng số tiền 108.777.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh H, phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Ngọc Đ về yêu cầu bà Lê Thị L tháo dỡ mái che diện tích 7,8m^2 và yêu cầu bà Lê Thị L, chị Trần Thị Mỹ D1, chị Trần Thị Bích N1, cháu Huỳnh Trí B tháo dỡ, di dời vật, công trình kiến trúc, đồ vật ra khỏi nhà, trả lại căn nhà cho ông Lê Thanh H, bà Huỳnh Ngọc Đ.

- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang được tiếp tục quản lý số tiền 333.576.000 đồng của bà Lê Thị L đã nộp theo Biên lai số 0006212 ngày 05/4/2023 của Chi cục Thi hành án để thi hành án cho phần nghĩa vụ của bà Lê Thị L về hoàn lại phần giá trị di sản cho ông H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 11/5/2026, bị đơn là ông Lê Thanh H có đơn kháng cáo với nội dung: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chia di sản là diện tích đất 49,5m^2 thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 30 và căn nhà trên đất tại ấp B, xã C, tỉnh An Giang theo pháp luật, ông H được hưởng 4/5 di sản và ông H yêu cầu nhận hiện vật để làm nơi thờ cúng, ông H sẽ hoàn giá trị tài sản cho các đồng thừa kế. Hủy việc cấp giấy chứng nhận đã cấp cho bà Trần Thị D2 sang cấp cho người khác (bà Lê Thị L, Trần Ngọc T6, Trần Thị Tuyết L2).

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị L do ông Nguyễn Thành T đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà L thống nhất bản án sơ thẩm, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, nay bà L đồng ý tự nguyện chịu phần chi phí tố tụng 10.546.300đ đã tạm ứng từ trước đến nay, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Ngoài ra, đối với bản án phúc thẩm năm 2023, bà L không nhận bất kỳ văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng thi hành án nên bà đã yêu cầu thi hành án và được cấp GCN QSDĐ cũng như chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị T6 là đúng theo quy định pháp luật. Ông H đã rút lại yêu cầu phản tố và không có yêu cầu hủy GCN QSDĐ, nay kháng cáo yêu cầu giải quyết là không đúng quy định pháp luật.

- Bị đơn ông Lê Thanh H trình bày: Ông vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, do ông được anh em thống nhất giao cho ông thờ cúng nên ông yêu cầu nhận hiện vật vì ông được hưởng 4/5 kỷ phần thừa kế. Ngoài ra, ông H cũng xác định từ trước đến nay vợ chồng ông vẫn đang ở trong căn nhà phủ thờ của gia đình – căn nhà cụ D2 để lại trước khi cụ D2 mua phần đất đang có tranh chấp năm 2001. Và ông xác định do sơ suất ông không có yêu cầu hủy GCN QSDĐ của bà L hay yêu cầu giải quyết các hợp đồng chuyển nhượng liên quan đến quyền sử dụng đất là di sản của cụ D2 ở giai đoạn sơ thẩm, tuy nhiên vẫn kháng cáo yêu cầu xem xét hủy GCN QSDĐ của bà L có chỉnh lý biến động như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông trình bày.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư Nguyễn Trường T2 trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng và về nội dung đánh giá không khách quan nên không giao di sản của cụ D2 cho ông H bằng hiện vật là không đúng quy định. Cụ thể: Vi phạm tố tụng nghiêm trọng, Tòa án sơ thẩm xét xử ngày 06/5/2026, Hội đồng xét xử có Hội thẩm nhân dân Nguyễn Ngọc Luận nhưng Hội thẩm Luận không có tên trong quyết định đưa vụ án ra xét xử,

do đó, Hội thẩm không được nghiên cứu hồ sơ mà tham gia xét xử là ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự; tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập, xem xét yêu cầu hủy GCN QSDĐ của bà L theo yêu cầu của ông H, ông S tại phiên tòa nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận xem xét. Về mặt nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai giá trị kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần có giá trị đúng là 36.259.800đ, nhưng xác định 36.259.000đ là không đúng và ông H được hưởng 04 kỷ phần nhưng chỉ buộc bà L hoàn trả giá trị 03 kỷ phần là không đúng. Ngoài ra, cấp sơ thẩm không làm rõ bà L có chỗ ở hay không, vì bản án phúc thẩm năm 2023 ghi nhận bà L không có chỗ ở, nhưng khi bà L được giao hiện vật lại chuyển nhượng cho người khác là chị T6 và chị T6 chuyển nhượng cho chị L2, về mặt thời gian là sau 06 ngày kể từ khi có quyết định kháng nghị giám đốc thẩm. Mặt khác, chị L2 là người đại diện theo ủy quyền của bà L ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm lần 01, phúc thẩm lần 02 nên chị L2 phải biết tài sản đang có tranh chấp nhưng vẫn nhận chuyển nhượng thì không được xem là người thứ ba ngay tình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giao di sản thừa kế của cụ D2 cho ông H và ông H hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho bà L; hủy GCN QSDĐ bà L đứng tên và có điều chỉnh biến động cho chị T6, chị L2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc Đ trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Tuyết L2 do ông Nguyễn Thành T đại diện theo ủy quyền trình bày: Chị L2 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông H, vì hiện nay di sản của cụ D2 không còn, tài sản hiện nay thuộc quyền sử dụng và sở hữu của chị L2. Sau khi bà L được cấp GCN QSDĐ thì bà L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị T6 và chị T6 chuyển nhượng lại cho chị L2, chị L2 là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngay tình theo quy định của pháp luật; đồng thời, chị L2 đã thực hiện xong nghĩa vụ của hợp đồng chuyển nhượng và gia đình chị L2 đã nhận tài sản quản lý, sử dụng đến nay. Sau khi chị L2 được cấp GCN QSDĐ thì chị L2 cùng chồng là anh L3 đã thế chấp quyền sử dụng đất này cho Ngân hàng TMCP K1 để vay vốn làm ăn, đến nay chưa tất toán hợp đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh H; sửa Bản án sơ thẩm số 74/2026/DS-ST ngày 06/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 về buộc bà L có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần cho ông H số tiền 145.036.000 đồng; về bà L1, bà M, ông S không phải chịu án phí hưởng di sản thừa kế; về buộc ông H phải chịu án phí đối với 04 kỷ phần thừa kế được hưởng;

về Thi hành án dân sự tỉnh An Giang được tiếp tục quản lý số tiền 333.576.000 đồng của bà Lê Thị L đã nộp theo Biên lai số 0006212 ngày 05/4/2023 của Chi cục Thi hành án + tiền lãi phát sinh để thi hành án cho phần nghĩa vụ của bà Lê Thị L về hoàn lại phần giá trị di sản cho ông H; các phần khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên; ông H không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là ông Lê Thanh H làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị L1, ông Lê Thành S, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị M (gồm: Ông Trần Văn N, chị Trần Thị Ngọc T3, anh Trần Văn D, chị Trần Thị Ngọc T4, anh Trần Hiền P, anh Trần Hiền T5), chị Trần Thị Mỹ D1, chị Trần Thị Bích N1, cháu Huỳnh Trí B do chị Trần Thị Bích N1 là người đại diện theo pháp luật, Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, chị Trần Ngọc T6, anh Nguyễn Phước L3, cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh A và cháu Nguyễn Trần Phúc T7 do chị Trần Thị Tuyết L2 và anh Nguyễn Phước L3 là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt; Ngân hàng TMCP K1 do ông Nguyễn Văn B1 đại diện theo ủy quyền có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh H, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Các đương sự thống nhất cụ Trần Thị D2 chết ngày 01/02/2018, không để lại di chúc, cụ D2 có chồng là cụ Lê Văn K (chết năm 1986) và có chung 05 người con gồm: (1) bà Lê Thị M (chết ngày 05/3/2025) có chồng là ông Trần Văn N, 05 người con là Trần Thị Ngọc T3, Trần Văn D, Trần Thị Ngọc T4, Trần Hiền P và Trần Hiền T5, (2) bà Lê Thị L1, (3) ông Lê Thành S, (4) bà Lê Thị L, (5) ông Lê Thanh H là hàng thừa kế thứ nhất của cụ D2 theo quy định tại Điều 611, Điều 614, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về di sản thừa kế của cụ Trần Thị D2: Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/01/2026, Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 03/6/2021 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C xác định: *"Phần căn nhà có diện tích 41,8m^2 được xây dựng vào năm 2001, thuộc giấy chứng nhận cấp cho cụ D2; căn nhà có kết cấu nền lót gạch men, vách tường bê tông cốt thép, lợp la-phông, có 01 căn gác vách*

tường, sàn gỗ, lợp tole và phần đất có diện tích 49,5m^2 có vị trí: mặt tiền giáp lộ nhựa, mặt hậu giáp hẻm công cộng, hướng về Ủy ban nhân dân xã B cũ giáp đất ông Mẫm E, hướng về cầu Cả Cao giáp đất ông T8". Các thừa kế của cụ D2 đều xác nhận và thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D2 chết có để lại là diện tích 49,50m^2, loại đất ở, tọa lạc ấp B, xã C, tỉnh An Giang theo GCN QSDĐ số 02644QSDĐ/iB ngày 27/7/2001 do UBND huyện C cấp cho cụ Trần Thị D2 và căn nhà trên đất có diện tích 41,8m^2 do cụ D2 xây dựng. Do cụ D2 chết không lập di chúc nên bà L yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất, căn nhà của cụ D2 theo pháp luật là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 612, Điều 649 và điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Về phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị D2: Nguyên đơn bà L yêu cầu nhận hiện vật nhà đất, chấp nhận hoàn giá trị kỷ phần thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế của cụ D2. Đồng thời, bị đơn ông H cũng yêu cầu nhận hiện vật nhà đất để thờ cúng và các thừa kế khác gồm bà L1, bà M, ông S đều thống nhất, nhường cho ông H kỷ phần thừa kế của cụ D2. Như vậy, ông H được hưởng di sản của cụ D2 là 4/5 kỷ phần, bà L được hưởng 1/5 kỷ phần, lẽ ra ông H sẽ được chia di sản thừa kế bằng hiện vật nhà đất. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, sau khi Bản án phúc thẩm số 59/2023/DS-PT ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có hiệu lực pháp luật (theo quyết định thì bà L được quyền sử dụng và sở hữu căn nhà cấp 4 gắn với diện tích 49,5m^2 đất, tờ bản đồ số 30, thửa số 80, loại đất ở, theo GCN QSDĐ số 02644QSDĐ/iB, do UBND huyện C cấp ngày 27/7/2001 cho cụ Trần Thị D2) thì ngày 05/4/2023, bà L có đơn yêu cầu thi hành án.

Ngày 05/4/2023, Chi cục Thi hành án đã ban hành các Quyết định thi hành án số 726/QĐ-CCTHADS và 727/QĐ-CCTHADS. Bà L đã nộp xong các khoản tiền, nhưng ông H, ông S không nhận và ông H cũng không giao nộp cho bà L GCN QSDĐ số 02644QSDĐ/iB ngày 27/7/2001 do UBND huyện C cấp cho cụ Trần Thị D2. Ngày 06/10/2023, Chi cục Thi hành án ban hành văn bản số 09/ĐN-CCTHADS gửi UBND huyện C và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C đề nghị hủy GCN QSDĐ số 02644QSDĐ/iB do UBND huyện C cấp ngày 27/7/2001 mang tên Trần Thị D2.

Ngày 23/10/2023, UBND huyện C ban hành Quyết định số 2198/QĐ-UBND về việc hủy GCN QSDĐ số 02644QSDĐ/iB ngày 27/7/2001 do UBND huyện C cấp cho cụ Trần Thị D2. Bà L đã tiến hành các thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định và được UBND huyện C cấp GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04840 ngày 30/01/2024 và bà L cũng đã thi hành xong khoản tiền mà bà L phải hoàn giá trị cho bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1, ông Lê Thanh H, ông Lê Thành S mỗi người 1/5 giá trị di sản, với tổng số tiền 333.576.000 đồng. Chi cục Thi hành án đã thông báo cho ông H (nhận phần bà L1, bà M), ông S đến nhận tiền theo quy định, nhưng các đương sự không đến nhận. Chi Cục Thi hành án đã gửi tiết kiệm và đã thông báo về việc gửi tiết kiệm số tiền trên cho ông H, ông S theo quy định.

Đồng thời, theo Công văn số 51/CNCM ngày 13/5/2025 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C thể hiện: Ngày 19/02/2024, bà Lê Thị L đã chuyển nhượng diện tích đất 49,5m^2 cho chị Trần Ngọc T6, được Văn phòng Đ1 chi nhánh C xác nhận trang 3 giấy chứng nhận; ngày 05/12/2024, chị Trần Ngọc T6 đã chuyển nhượng diện tích đất 49,5m^2 cho chị Trần Thị Tuyết L2, được Văn phòng Đ1 chi nhánh C xác nhận trang 4 giấy chứng nhận; GCN QSDĐ số CH04840 đang đăng ký thế chấp tại Ngân hàng TMCP K1 chi nhánh A1 theo hồ sơ số 5641 ngày 30/12/2024. Tại Công văn số 13 ngày 21/5/2025 của Ngân hàng TMCP K1 chi nhánh A1 và Bản tự khai ngày 10/8/2026 của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng, thể hiện: Chị Trần Thị Tuyết L2 và anh Nguyễn Phước L3 đang vay số tiền 100.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 977/24/HĐTD ngày 28/12/2024; để bảo đảm cho khoản vay, Ngân hàng TMCP K1 chi nhánh A1 với chị Trần Thị Tuyết L2, anh Nguyễn Phước L3 ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 977/24/HĐTC ngày 28/12/2024; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 49,5m^2 thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 30, theo GCN QSDĐ số bìa DN 381189, số vào sổ CH04840, do UBND huyện C cấp ngày 30/01/2024, cập nhật thay đổi ngày 05/12/2024. Tài sản nhà và đất đang tranh chấp hiện chị L2 cùng chồng là anh Nguyễn Phước L3, 02 con Nguyễn Ngọc Quỳnh A, Nguyễn Trần Phúc T7 đang trực tiếp sử dụng, cư trú tại nhà đất này và hiện khoản vay chưa được tất toán, đang nợ quá hạn và đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang.

Như vậy, bà L đã được cấp quyền sử dụng diện tích 49,5m^2 đất trên cơ sở Bản án phúc thẩm số 59/2023/DS-PT ngày 13/3/2023 có hiệu lực và chuyển nhượng hợp pháp cho chị T6 và chị T6 chuyển nhượng hợp pháp cho chị L2 trước khi có Quyết định giám đốc thẩm số 15/2025/DS-GĐT ngày 16/01/2025 về việc hủy bản án dân sự phúc thẩm này (theo Công văn số 857/CV-THA ngày 27/5/2025 của Chi cục Thi hành án: Ngày 07/02/2025, Chi cục Thi hành án mới nhận Quyết định kháng nghị số 63 ngày 29/11/2024; ngày 13/3/2025 nhận Quyết định giám đốc thẩm số 15 ngày 16/01/2025 và ngày 19/3/2025 ra Thông báo số 540/TB-THADS về việc tạm ngưng thi hành án – bút lục 618). Quá trình giải quyết lại vụ án thì thấy chị L2 là người cuối cùng nhận chuyển quyền, đã đăng ký cấp GCN QSDĐ, thực tế nhận tài sản nhà đất trên cơ sở giao dịch với chị T6 thì các giao dịch chuyển nhượng giữa bà L và chị T6, giao dịch chuyển nhượng giữa chị T6 và chị L2 là hợp pháp, chị L2 được xem là người ngay tình nhận chuyển nhượng tài sản hợp pháp nên cần được bảo vệ quyền lợi theo quy định khoản 2 Điều 133 và Điều 503 Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích trên, nguyên đơn bà L và bị đơn ông H yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật nhà đất là không còn phù hợp do di sản của cụ D2 đã chuyển giao cho chị L2 thông qua giao dịch hợp pháp, hiện di sản trên không còn, chỉ còn giá trị di sản để phân chia.

Về giá trị di sản: Theo Biên bản định giá ngày 28/01/2026 của Hội đồng định giá tài sản xác định: *"...theo thị trường, đất ở có giá 3.500.000 đồng/m^2; căn nhà có diện tích xây dựng 41,8m^2, giá trị sử dụng còn lại 6,67%, đơn giá xây dựng*

mới 2.887.000 đồng", tổng giá trị nhà và đất ở: 181.299.000 đồng. Các đương sự thống nhất giá trị di sản theo biên bản định giá nêu trên. Cụ D2 chết không để lại di chúc, nên cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ D2 được chia theo pháp luật làm 05 kỷ phần thừa kế bằng nhau cho bà L1, bà L, ông S, ông H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà M là ông N, chị T3, anh D, chị T4, anh P, anh T5 là có căn cứ, phù hợp quy định Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015. Và do bà L đã chuyển nhượng di sản khi án có hiệu lực pháp luật nên cấp sơ thẩm buộc bà L phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính toán chưa chính xác về giá trị của mỗi kỷ phần thừa kế, cụ thể, giá trị di sản là 181.299.000đ : 05 kỷ phần = 36.259.800đ/kỷ phần, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định mỗi kỷ phần có giá trị 36.259.000đ là chưa chính xác. Đồng thời, tuyên buộc bà Lê Thị L phải có trách nhiệm trả lại phần giá trị di sản cho ông Lê Thanh H được hưởng số tiền 108.777.000đ là chưa đúng. Vì bà L1, ông S và bà M đều có ý kiến tự nguyện giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông H, như vậy, bà L có trách nhiệm hoàn trả cho ông H giá trị của 04 kỷ phần thừa kế là 145.039.200đ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm về việc buộc bà L chịu trách nhiệm hoàn trả cho ông H giá trị kỷ phần thừa kế như nhận định trên, ý kiến của Luật sư T2 - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H trình bày về việc cấp sơ thẩm sai sót khi tính giá trị kỷ phần thừa kế là phù hợp nên được chấp nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông H yêu cầu nhận di sản của cụ D2 bằng hiện vật là không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng 10.546.300 đồng, bà L đã tạm ứng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L có ý kiến là bà L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét phần chi phí tố tụng.

Đối với ý kiến kháng cáo của ông H yêu cầu hủy việc cấp giấy chứng nhận đã cấp cho cụ Trần Thị D2 sang cấp cho người khác (bà Lê Thị L, chị Trần Ngọc T6, chị Trần Thị Tuyết L2). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác định vẫn yêu cầu hủy GCN QSDĐ do bà Lê Thị L đứng tên đã chỉnh lý biến động cho chị T6, chị L2. Xét thấy, yêu cầu trên của ông H không được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết và ông H cũng xác định do sơ suất nên không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, cũng như không yêu cầu giải quyết đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất liên quan đến quyền sử dụng đất đang có tranh chấp là di sản của cụ D2 để lại nên việc ông H có yêu cầu kháng cáo nêu trên là yêu cầu hoàn toàn mới, vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Thanh H. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2026/DS-ST ngày 06/5/2026

của Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang về cách tuyên án, về phần tuyên buộc bà Lê Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Lê Thanh H số tiền 145.039.200đ, về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H về mặt nội dung yêu cầu xem xét cho ông H nhận di sản của cụ D2 bằng hiện vật không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận. Riêng về mặt tố tụng cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi Hội thẩm nhân dân Nguyễn Ngọc L4 không có tên trong quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, đây đúng là sai sót của cấp sơ thẩm, tuy nhiên tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 06/5/2026 thể hiện các đương sự thống nhất, không có ý kiến về sự thay đổi Hội thẩm nhân dân khi được giới thiệu thành phần những người tiến hành tố tụng, đảm bảo quyền lợi của đương sự. Do đó, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm, trường hợp trên phải có quyết định phân công thay đổi Hội thẩm nhân dân trước khi đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 226 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về phần giá trị di sản ông H được hưởng nên án phí dân sự sơ thẩm được xem xét lại theo quy định Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể:

- Bà Lê Thị L không phải chịu án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí.

- Ông Lê Thanh H phải nộp 7.251.960 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo các Biên lai thu số 0009734 ngày 12/7/2021 và số 0004865 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - An Giang). Ông H còn phải nộp thêm số tiền 6.651.960 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Huỳnh Ngọc Đ được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004864 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11- An Giang).

Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Lê Thanh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thanh H.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2026/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang về cách tuyên án, về phần tuyên buộc bà Lê Thị L hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Lê Thanh H, về chi phí tố tụng và về án phí sơ thẩm.

- Chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị D2 theo pháp luật.

- Xác định di sản của cụ Trần Thị D2, gồm: Quyền sử dụng đất tại các điểm 1, 2, 3, 12 có diện tích 49,5m^2, loại đất ở, tọa lạc ấp B, xã C, tỉnh An Giang và căn nhà trên đất tại các điểm 9, 10, 11, 12 có diện tích 41,8m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02644QSDĐ/iB ngày 27 tháng 7 năm 2001 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho cụ Trần Thị D2, hiện di sản còn giá trị là 181.299.000đ (một trăm tám mươi mốt triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng); được chia theo pháp luật thành 05 kỷ phần cho hàng thừa kế của cụ D2, gồm: Bà Lê Thị M, bà Lê Thị L, bà Lê Thị L1, ông Lê Thành S, ông Lê Thanh H; mỗi kỷ phần có giá trị 36.259.800đ (ba mươi sáu triệu hai trăm năm mươi chín nghìn tám trăm đồng).

(có kèm theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 03/6/2021 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C).

- Buộc bà Lê Thị L phải có trách nhiệm trả lại phần giá trị di sản cho ông Lê Thanh H được hưởng số tiền 145.039.200đ (một trăm bốn mươi lăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn hai trăm đồng), bao gồm 01 kỷ phần thừa kế ông Lê Thanh H được hưởng và 03 kỷ phần thừa kế của bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1 và ông Lê Thành S tự nguyện nhường cho ông Lê Thanh H hưởng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh H, phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Ngọc Đ về yêu cầu bà Lê Thị L tháo dỡ mái che diện tích 7,8m^2 và về yêu cầu bà Lê Thị L, chị Trần Thị Mỹ D1, chị Trần Thị Bích N1, cháu Huỳnh Trí B tháo dỡ, di dời vật, công trình kiến trúc, đồ vật ra khỏi nhà, trả lại căn nhà cho ông Lê Thanh H, bà Huỳnh Ngọc Đ.

- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang được tiếp tục quản lý số tiền 333.576.000đ (ba trăm ba mươi ba triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) của bà Lê Thị L đã nộp theo Biên lai số 0006212 ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang và số tiền lãi phát sinh (nếu có), để bảo đảm thi hành án cho phần nghĩa vụ của bà Lê Thị L về hoàn lại phần giá trị di sản cho ông Lê Thanh H.

- Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị L tự nguyện chịu số tiền 10.546.300đ (mười triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm đồng) chi phí tố tụng đã tạm ứng gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị L được miễn tạm ứng án phí, án phí.

+ Ông Lê Thanh H phải chịu 7.251.960đ (bảy triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu số 0009734 ngày 12/7/2021 và số 0004865 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - An Giang). Ông Lê Thanh H còn phải nộp thêm số tiền 6.651.960đ (sáu triệu sáu trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Huỳnh Ngọc Đ được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0004864 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – An Giang).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001363 ngày 11/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 11 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 11 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự, Phòng GĐ,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu